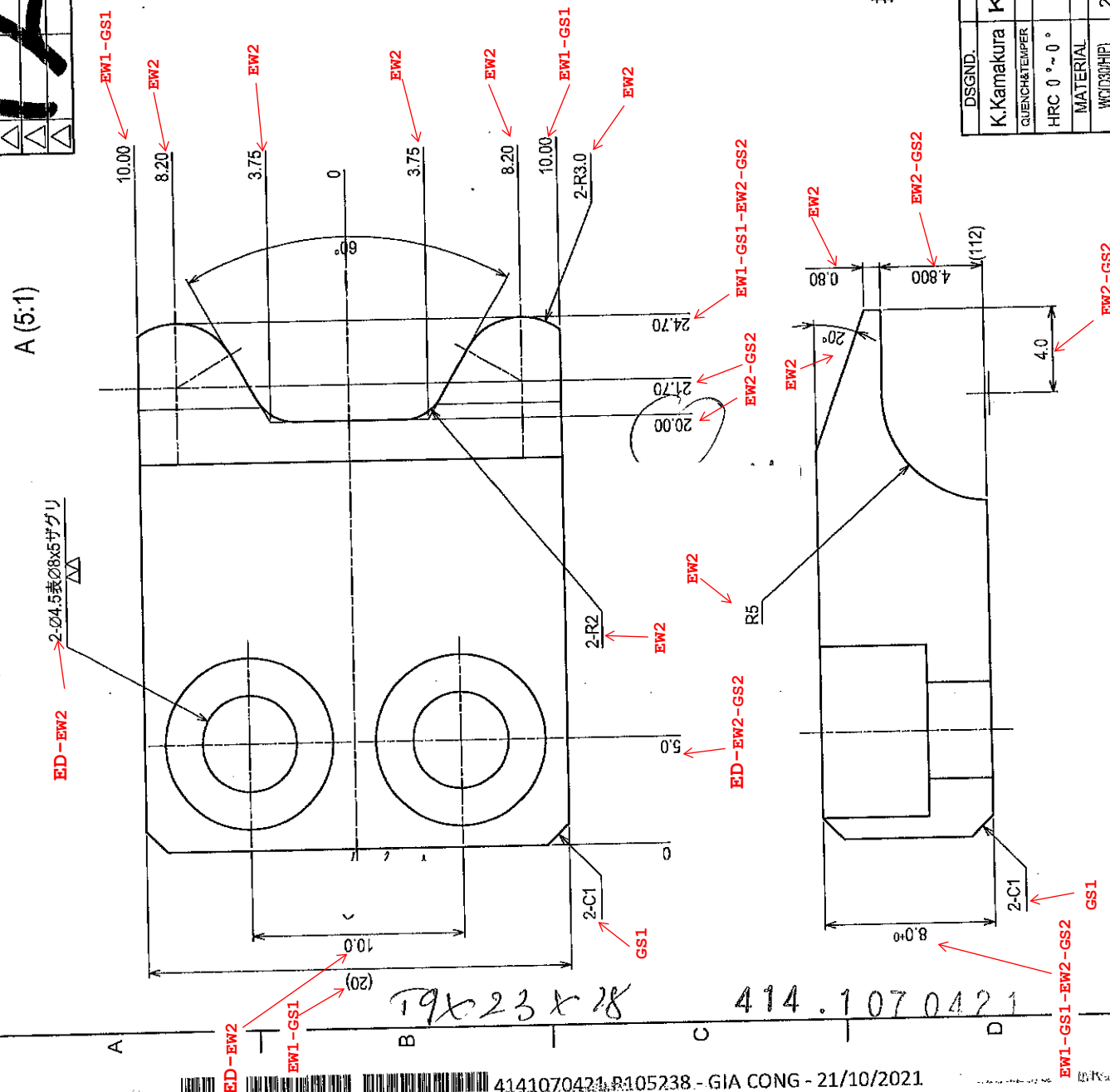


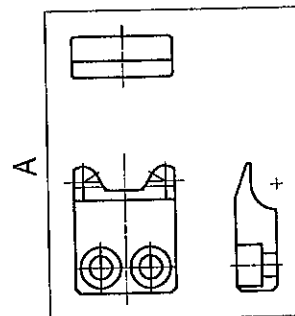
69,
60,
90,
500,
800,
1000

REV.	DATE	DESCRIPTION	REF. No.	DWN.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE
init.	17/07/25	第1次設計			K.Indel	0.0000 ± 0.002 0.000 ± ⁺⁰ _{-0.002}
△						0.000 ± 0.005 0.000 ± ⁺⁰ _{-0.005}
△						0.00 ± 0.01 0.00 ± ⁺⁰ _{-0.01}
△						0.0 ± 0.1 0.00 ± ⁺⁰ _{-0.20}
△						0. ± 0.2 0.0 ± ⁺⁰ _{-0.1}
						0.0 ± 0.1 ± ⁺⁰ _{-0.1}
						0.0 ± 0.0 ± ⁺⁰ _{-0.1}
TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED						
FINISH MARKS						
6						
▽▽▽ (▽▽)						

DSGND.	CHKD.	TITLE	PARTS NAME
K.Kamakura	K.Indei	部品図	パンチ
QUENCH&TEMPER	SURFACE	PART DRAWING	PUNCH
HRC 0 ~ 0 °		部品図	沖頭
		部品図	刃頭
MATERIAL	DATE	SCALE	DWG.No.
WCJ300(HIP)	2017/07/25	1:1	R105238



不韋氏文庫



```
EW1:ra phôi T9*20.5*25.3
GS1:
-8.0=>8.1
-20.00=>ok
-24.70=>24.8
-2-C1=>ok
EW2:
GS2:
-4.800=>ok
-8.0=>ok
-24.70=>ok
```

SNO: **R105238**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: WCD30 T9*23*28	EW1:30 GS1:40 ED:20 EW2:150 GS2:30 EN:120 KT